Question **1**

Phát biểu sau đây có đúng không?

Spring hỗ trợ cấu hình dựa trên annotation bắt đầu từ phiên bản 2.5 ?

Select one:

True

False

Feedback

The correct answer is 'True'.

Question **2**

Để có được một thể hiện của một bean, bạn phải gọi phương thức nào trên một ApplicationContext ?

Select one:

a. getBean().

b. instanceBean().

c. setBean().

d. initBean().

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: getBean().

Question **3**

Cái nào sau đây là tính năng của Spring MVC ?

Select one:

a. Tất cả

b. Spring MVC cung cấp một trình điều phối, lưu bản ghi của bạn.

c. Spring MVC khởi tạo các lớp controller và gắn các bean với các đầu vào của người dùng.

d. Spring MVC sử dụng tệp cấu hình dựa trên XML mà bạn có thể chỉnh sửa mà không cần biên dịch lại ứng dụng.

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Tất cả

Question **4**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Controller sử dụng phương thức nào dưới đây để chuyển tiếp/chuyển hướng đến một view (một trang JSP hoặc một tài nguyên khác) ?

Select one:

a. HttpServletResponse.setRedirect ()

b. HttpServletResponse.sendRedirect ()

c. HttpServletResponse.sendView ()

d. HttpServletResponse.setView ()

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: HttpServletResponse.sendRedirect ()

Question **5**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Annotation nào sau đây chú thích cho một phương thức để ánh xạ một url cụ thể ?

Select one:

a. @Override

b. @SuppressWarnings

c. @RequestMapping

d. @Deprecated

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: @RequestMapping

Question **6**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Đâu là bộ phận quyết định xem Front Controller sẽ trả về View thực tế nào ?

Select one:

a. ViewResolver

b. Tất cả

c. ViewRequest

d. ViewResponse

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: ViewResolver

Question **7**

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Cái nào là đối tượng chứa dữ liệu để hiển thị lên view ?

Select one:

a. view

b. Tất cả

c. data model

d. controller

Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: data model

Question **8**

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

Question text

ModelMap sử dụng phương thức nào sau đây để tạo liên kết giữa model và tên logic trong model ?

Select one:

a. addModelMap()

b. setModelMap()

c. setAttribute()

d. addAttribute()

Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: addAttribute()

Question **9**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Phát biểu nào sau đây về XmlViewResolver là đúng?

Select one:

a. Được định nghĩa từ ResourceBundle được định rõ trong file cấu hình.

b. Giúp xem file viết bằng XML. Nó được cấu hình mặc định trong WEB-INF/views.xml.

c. Giúp ánh xạ trực tiếp URL tới tên logic của view.

d. Là lớp con của lớp UrlBasedViewResolver dùng để giải quyết các vấn đề về tài nguyên bên trong.

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Giúp xem file viết bằng XML. Nó được cấu hình mặc định trong WEB-INF/views.xml.

Question **10**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Phát biểu sau đây có đúng không?

InternalResourceViewResolver là lớp con của lớp UrlBasedViewResolver.

Select one:

True

False

Feedback

The correct answer is 'True'.

Question **1**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Phát biểu sau đúng hay sai: Annotation @RequestMapping ngoài định nghĩa URL của controller, nó còn cho phép chúng ta định nghĩa HTTP method, các tham số, header, media type.

Select one:

True

False

Feedback

The correct answer is 'True'.

Question **2**

Partially correct

Mark 0.80 out of 1.00

Flag question

Question text

Trong Spring, Annatation nào sau đây được khai báo báo thay cho @RequestMapping:

Select one or more:

a. Annotation @TraceMapping cho method TRACE.

b. Annotation @HeadMapping cho method HEAD.

c. Annotation @PutMapping cho method PUT.

d. Annotation @PatchMapping cho method PATCH.

e. Annotation @DeleteMapping cho method DELETE.

f. Annotation @PostMapping cho method POST

g. Annotation @GetMapping cho method GET.

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng một phần.

You have correctly selected 4.

The correct answers are: Annotation @GetMapping cho method GET., Annotation @PostMapping cho method POST, Annotation @PutMapping cho method PUT., Annotation @DeleteMapping cho method DELETE., Annotation @PatchMapping cho method PATCH.

Question **3**

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

Question text

\*\* đại diện cho điều gì trong đoạn đường dẫn?

Select one:

a. Đại diện cho một ký tự

b. Đại diện cho 0 hoặc nhiều ký tự trong đường đẫn

c. Tất cả các đáp án trên đều đúng

d. Đại diện cho 0 hoặc nhiều đoạn đường dẫn

Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Đại diện cho 0 hoặc nhiều đoạn đường dẫn

Question **4**

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Trong Controller, việc sử dụng tiền tố "redirect" nhằm mục đích gì?

Select one:

a. Chuyển hướng đến một phương thức

b. Tất cả các đáp án trên đều sai

c. Chuyển hướng đến 1 trang jsp

d. Chuyển tiếp sang một trang web bên ngoài

Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Chuyển tiếp sang một trang web bên ngoài

Question **5**

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Phát biểu sau đúng hay sai:  
Controller và RequestMapping là 2 loại annotation quan trọng nhất trong API Spring MVC

Select one:

True

False

Feedback

The correct answer is 'True'.

Question **6**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Trong Controller, việc sử dụng @RequestAttribute nhằm mục đích gì?

Select one:

a. Lấy phương thức trong controller

b. Khởi tạo một tham số

c. Lấy giá trị của Cookie

d. Lấy các thuộc tính đã có

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Lấy các thuộc tính đã có

Question **7**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Sử dụng annotation nào để truy cập tới 1 Model (hoặc khởi tạo nếu chưa có)

Select one:

a. @SessionAttributes

b. @ModelAttribute

c. @RequestAttribute

d. @CookieValue

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: @ModelAttribute

Question **8**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Để truy cập một tham số của URI với một tham số của handler method, ta sử dụng

Select one:

a. @ModelAttribute

b. @CookieValue

c. @RequestParam

d. @SessionAttributes

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: @RequestParam

Question **9**

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Mẫu nào đại diện cho một ký tự để ánh xạ request?

Select one:

a. Các đáp án trên đều sai

b. Dấu \*

c. Dấu \*\*

d. Dấu ?

Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Dấu ?

Question **10**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Để khai báo biến của đường dẫn, ta sử dụng annotation nào?

Select one:

a. @PathVariable

b. Các đáp án trên đều sai

c. @SessionAttributes

d. @ModelAttribute

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: @PathVariable

Question **1**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Phát biểu nào sau đây đúng?

Select one or more:

a. Thymeleaf chỉ có thể xử lý HTML, XML

b. Thymeleaf được xây dựng phù hợp với các tiêu chuẩn của web, đặc biệt là HTML5

c. Thymeleaf là một bộ xử lý view được sử dụng cho các ứng dụng web và các ứng dụng độc lập

d. Thymeleaf cung cấp một phương pháp xây dựng template hiện đại và dễ bảo trì

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answers are: Thymeleaf là một bộ xử lý view được sử dụng cho các ứng dụng web và các ứng dụng độc lập, Thymeleaf cung cấp một phương pháp xây dựng template hiện đại và dễ bảo trì, Thymeleaf được xây dựng phù hợp với các tiêu chuẩn của web, đặc biệt là HTML5

Question **2**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Thẻ nào dùng để hiển thị text

Select one:

a. th:text

b. th:href

c. Các đáp án đều sai

d. th=""

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: th:text

Question **3**

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Thẻ th:if trả về false trong các trường hợp nào?

Select one:

a. Một ký tự có giá trị là 0

b. Nếu một giá trị không phải là boolean, số, ký tự hoặc chuỗi.

c. Một giá trị boolean là true

d. Một chuỗi có giá trị khác với “false”, “off” hoặc“no”

Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Một ký tự có giá trị là 0

Question **4**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Trong khối mã sau:  
<div th:switch="${user.role}">  
<p th:case="'admin'">User is an administrator</p>  
<p th:case="#{roles.manager}">User is a manager</p>  
<p th:case="\*">User is some other thing</p>  
</div>  
th:case="\*" là trường hợp nào?

Select one:

a. tất cả các đáp án đều sai

b. Trường hợp mặc định

c. user.role = "admin"

d. Tất cả các trường hợp

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Trường hợp mặc định

Question **5**

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Thẻ th:insert dùng trong trường hợp nào?

Select one:

a. Thêm 1 liên kết

b. Thêm 1 tham số

c. Thêm 1 chuỗi trong file

d. Sử dụng 1 file khác trong file hiện thời

Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Sử dụng 1 file khác trong file hiện thời

Question **6**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Thẻ nào dùng để hiển thị liên kết?

Select one:

a. th:object

b. Các đáp án đều sai

c. th:href

d. th:a

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: th:href

Question **7**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Để lấy giá trị của một biến biểu thức, ta sử dụng?

Select one:

a. #{...}

b. @{...}

c. ${...}

d. ~{...}

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: ${...}

Question **8**

Partially correct

Mark 0.50 out of 1.00

Flag question

Question text

Chọn những trạng thái và mô tả tương ứng của trạng thái trong vòng lặp th:each

Select one or more:

a. even hoặc odd: vòng lặp chẵn hay lẻ

b. index: chỉ số của lần lặp hiện tại, bắt đầu từ giá trị 0

c. size: tổng số các phần tử của vòng lặp

d. count: tổng số phần tử của vòng lặp

e. current: phần tử của vòng lặp hiện tại

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng một phần.

You have correctly selected 2.

The correct answers are: index: chỉ số của lần lặp hiện tại, bắt đầu từ giá trị 0, size: tổng số các phần tử của vòng lặp, current: phần tử của vòng lặp hiện tại, even hoặc odd: vòng lặp chẵn hay lẻ

Question **1**

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Phát biểu sau đúng hay sai:  
Các thuộc tính trong thẻ password giống trong thẻ input, tuy nhiên thẻ input có thêm thuộc tính showPassword.

Select one:

True

False

Feedback

The correct answer is 'True'.

Question **2**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Trong trường muốn người dùng nhận biết được tất cả các lựa chọn và chỉ chọn ra một lựa chọn trong số đó, ta sử dụng thẻ nào?

Select one:

a. Tất cả đều được

b. option

c. checkboxes

d. radiobutton

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: radiobutton

Question **3**

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Thẻ errors với thuộc tính path="lastName" hiển thị gì?

Select one:

a. Thẻ hiển thị lỗi trên trường "lastName" của command object

b. Thẻ hiển thị lỗi của thẻ input có tên là lastName

c. Tất cả các đáp án trên đều đúng

d. Thẻ hiển thị tất cả lỗi của form

Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Thẻ hiển thị lỗi trên trường "lastName" của command object

Question **4**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Phát biểu sau đúng hay sai:  
Để sử dụng thẻ form trong thư viện spring-form.tld, ta thêm đoạn mã  
<% @ taglib prefix = "form" uri = "http://www.springframework.org/tags/form"%>  
vào đầu trang jsp và lấy tiền tố form cho các thẻ của form

Select one:

True

False

Feedback

The correct answer is 'True'.

Question **5**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Trong trường hợp bạn muốn có thể nhập 5 dòng dữ liệu vào 1 ô dữ liệu, bạn sử dụng thẻ nào sau đây?

Select one:

a. <form:hidden path="notes"rows="5"cols="20"/>

b. Tất cả các đáp án trên đều đúng

c. <form:textarea path="notes"rows="5"cols="20"/>

d. <form:input path="notes"rows="5"cols="20"/>

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: <form:textarea path="notes"rows="5"cols="20"/>

Question **6**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

<form:hidden path="productname"/> là thẻ dùng để làm gì?

Select one:

a. Thẻ thêm một paramemter ẩn vào form

b. Thẻ dùng để nhập tên của sản phẩm

c. Thẻ hiển thị tên của sản phẩm

d. Thẻ dùng để báo lỗi tên sản phẩm

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Thẻ thêm một paramemter ẩn vào form

Question **7**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Thẻ nào dùng để hiển thị và chọn dữ liệu theo dạng combobox?

Select one:

a. checkboxes

b. radiobutton

c. Tất cả các đáp án trên đều sai

d. Bộ thẻ select và option

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Bộ thẻ select và option

Question **8**

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

Question text

Để hiển thị tất cả các lỗi trong form, ta sử dụng thẻ nào?

Select one:

a. <form:errors path="-"/>

b. <form:errors path="LastName"/>

c. <form:errors path="\*"/>

d. <form:errors path="firstName"/>

Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: <form:errors path="\*"/>

### Question 1

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

ORM có những ưu điểm sau so với JDBC:

* Phát triển ứng dụng nhanh.
* Quản lý giao dịch.
* Tạo khóa tự động.
* Chi tiết về các truy vấn SQL được ẩn đi

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'True'.

### Question 2

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

ORM là gì

Select one or more:

a. Tất cả đều đúng

b. Một kỹ thuật

c. Một thư viện

d. Một công cụ

e. Một framework

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Một kỹ thuật

### Question 3

Partially correct

Mark 0.67 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào sau đây đúng khi sử dụng ORM:

Select one or more:

a. Các thao tác với dữ liệu được thực hiện tự động

b. Hiệu năng truy xuất dữ liệu không bị hạn chế

c. Có thể cache dữ liệu để truy xuất nhanh hơn

d. Quản lý dữ liệu tập trung trong code

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng một phần.

You have correctly selected 2.

The correct answers are: Quản lý dữ liệu tập trung trong code, Các thao tác với dữ liệu được thực hiện tự động, Có thể cache dữ liệu để truy xuất nhanh hơn

### Question 4

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào sau đây đúng về ORM

Select one or more:

a. Cho phép truy xuất dễ dàng đến dữ liệu thông qua các đối tượng lập trình

b. Giúp lập trình viên tập trung thao tác với các đối tượng, không cần quá quan tâm đến CSDL thực tế đang dùng

c. Là kỹ thuật liên kết giữa các đối tượng trong lập trình với các đối tượng trong CSDL

d. Ta cần tự tạo các bảng trong CSDL

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answers are: Là kỹ thuật liên kết giữa các đối tượng trong lập trình với các đối tượng trong CSDL, Cho phép truy xuất dễ dàng đến dữ liệu thông qua các đối tượng lập trình, Giúp lập trình viên tập trung thao tác với các đối tượng, không cần quá quan tâm đến CSDL thực tế đang dùng

### Question 5

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào đúng về ưu điểm của ORM

Select one:

a. hiệu năng truy xuất dữ liệu cao, không bị hạn chế

b. Tránh được các lỗi cú pháp SQL

c. Tất cả các đáp án trên đúng

d. không cần sử dụng SQL thuần

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Tránh được các lỗi cú pháp SQL

### Question 6

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

ORM viết tắt của chữ gì?

Select one:

a. Option-Relational-Mapping

b. Object-Relative-Mapping

c. Object-Relational-Mapping

d. Object-Relation-Map

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: Object-Relational-Mapping

### Question 7

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Đâu không phải là ORM framework dành cho java?

Select one:

a. JPA (Java Persistence API)

b. Hibernate

c. OpenJPA

d. Eclispe

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: Eclispe

### Question 8

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào đúng về đối tượng Query trong Hibernate

Select one or more:

a. Gắn tham số cho câu query, giới hạn số lượng kết quả, thực thi câu query

b. Tất cả các phương án trên

c. Chứa câu query dưới hình thức HQL để truy vấn và cập nhật dữ liệu

d. Chứa câu query dưới hình thức SQL để truy vấn và cập nhật dữ liệu

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Tất cả các phương án trên

### Question 9

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Thứ nào sau đây không phải là một thành phần của Hibernate

Select one:

a. JDBC

b. Configuration

c. Session

d. SessionFactory

e. Không có câu nào đúng

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: JDBC

### Question 10

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Thứ nào sau đây là cần thiết để tạo được SessionFactory

Select one or more:

a. Transaction

b. Session

c. SessionFactory

d. Configuration

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Configuration

### Question 11

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào đúng về SessionFactory

Select one:

a. Cấu hình Hibernate cho chương trình dựa theo Configuration

b. Cho phép khởi tạo Session

c. Đảm bảo an toàn đa luồng

d. Tất cả các phát biều đều đúng

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Tất cả các phát biều đều đúng

### Question 12

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào đúng về đối tượng Session

Select one:

a. Session tạo một kết nối vật lý tới database

b. Là một đối tượng không lưu giữ quá nhiều dữ liệu

c. Các đối tượng cần lưu tồn được ghi xuống và lấy lên lại từ database thông qua Session

d. Tất cả đều đúng

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Tất cả đều đúng

### Question 13

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào đúng về cấu hình hibernate.dialect

Select one:

a. Cấu hình này chỉ dẫn Hibernate tạo ra mã Java thích hợp với database được chỉ định

b. Cấu hình này chỉ dẫn Hibernate tạo ra các câu SQL thích hợp với database được chỉ định

c. Cả hai phát biểu đều đúng

d. Không có phát biểu nào đúng

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Cấu hình này chỉ dẫn Hibernate tạo ra các câu SQL thích hợp với database được chỉ định

### Question 1

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào sau đây đúng về JPA

Select one or more:

a. JPA là viết tắt của Java Persistence API.

b. Tất cả các đáp án trên đúng

c. JPA đặc tả hay còn có thể gọi là chuẩn cho cách chúng ta truy cập, lưu trữ và quản lý dữ liệu giữa các đối tượng trong Java và các loại database (Object Relational Mapping)

d. JPA là 1 framework để phát triển ứng dụng lập trình hướng đối tượng

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answers are: JPA là viết tắt của Java Persistence API. , JPA đặc tả hay còn có thể gọi là chuẩn cho cách chúng ta truy cập, lưu trữ và quản lý dữ liệu giữa các đối tượng trong Java và các loại database (Object Relational Mapping)

### Question 2

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Trong JPA, một entity cần tuân thủ những yêu cầu nào sau đây:

Select one or more:

a. Các biến đối tượng cần được khai báo là private, protected hoặc ở mức package-private

b. Có một constructor là public và không có tham số

c. Được gắn với annotation javax.persistence.Entity

d. Được khai báo final

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answers are: Được gắn với annotation javax.persistence.Entity, Có một constructor là public và không có tham số, Các biến đối tượng cần được khai báo là private, protected hoặc ở mức package-private

### Question 3

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

JPA là viết tắt của cụm từ gì?

Select one:

a. Java Persistent API

b. Java Persistence API

c. Java Persistent Application

d. Java Persistence Application

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: Java Persistence API

### Question 4

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu sau đúng hay sai?

JPA là một interface trong khi Hibernate là implementation

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'True'.

### Question 5

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Annotation nào sau đây được dùng để tạo giá trị duy nhất cho ID

Select one:

a. @ID

b. @Generator

c. @GeneratedValue

d. @Unique

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: @GeneratedValue

### Question 6

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

JPA implementation được cung cấp bởi .....?

Select one:

a. All of them

b. Toplink

c. Hibernate

d. Ibatis

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: All of them

### Question 7

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Annotation nào được dùng để tạo quan hệ Pk-Fk giữa hai bảng

Select one:

a. ForeignKey

b. None of these

c. JoinedKey

d. JoinColumn

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: JoinColumn

### Question 8

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

File cấu hình tương đương với hibernate.cfg.xml trong JPA là gì?

Select one:

a. None

b. configuration.xml

c. jpa.configuration.xml

d. persistence.xml

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: persistence.xml

### Question 9

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Annotation nào được dùng để tạo liên kết giữa 2 bảng quan hệ

Select one:

a. @LinkTable

b. @JoinTable

c. None

d. @RelationTable

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: @JoinTable

### Question 10

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Thuộc tính nào của @OneToMany được sử dụng để đánh dấu thực thể sở hữu?

Select one:

a.  cascade

b. mappedBy

c. propertyRef

d. None

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: mappedBy

### Question 1

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu sau đúng hay sai:  
Query method trong spring data jpa là những phương thức được khai báo trong repository interface có nhiệm vụ lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu. Chúng ta có thể lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu mà không cần viết một câu query nào.

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'True'.

### Question 2

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Cơ chế hoạt động của repository store cho phép 2 hình thức nào để tạo ra các câu lệnh truy vấn:

Select one or more:

a. Chỉ truy vấn bằng câu lệnh SQL

b. Dựa vào câu lệnh truy vấn được khai báo cụ thể

c. Tất cả các đáp án trên đều sai

d. Dựa vào tên của phương thức

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answers are: Dựa vào tên của phương thức, Dựa vào câu lệnh truy vấn được khai báo cụ thể

### Question 3

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phần nào còn thiếu trong phát biểu sau:

... là đối tượng phân trang cho biết tổng số lượng trang

Select one:

a. Tất cả các đáp án trên đều sai

b. Pageable

c. tPageSize

d. Slice

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Pageable

### Question 4

Partially correct

Mark 0.67 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào sau đây đúng về các tham số với Pageable

Select one or more:

a. size bao gồm số lượng bản ghi trong 1 trang

b. sort trật tự sắp xếp của trang mặc định là tăng dần

c. page: số trang

d. Các đáp án trên đều sai

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng một phần.

You have correctly selected 2.

The correct answers are: page: số trang, size bao gồm số lượng bản ghi trong 1 trang, sort trật tự sắp xếp của trang mặc định là tăng dần

### Question 5

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu sau đúng hay sai:  
CrudRepository cung cấp chức năng CRUD giả cho một entity đang được quản lý

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'True'.

### Question 6

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Lưu một thực thể có thể được thực hiện với phương thức nào sau đây:

Select one:

a. Các đáp án trên đều sai

b. entityManager.merge (…)

c. entityManager.persist (…)

d. CrudRepository.save (…)

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: CrudRepository.save (…)

### Question 7

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phương thức nào sau đây chấp nhận giá trị null cho tham số firstname và trả về null nếu thực hiện truy vấn không tạo ra kết quả

Select one:

a. findByUsername(username: String?): User

b. findByFirstname(firstname: String?): User?

c. findByFirstname(firstname: String): User?

d. findByUsername(firstname: String?): User

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: findByFirstname(firstname: String?): User?

### Question 8

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào sau đây không đúng về việc tạo câu lệnh truy vấn trong Spring Data Repository

Select one:

a. Có thể sử dụng thêm một số từ khoá khác, chẳng hạn như Distinct, Asc, Desc, Or, And…

b. Spring Data repository không hỗ trợ việc tạo các câu truy vấn tự động

c. Spring Data repository giúp cho việc tạo các câu truy vấn tự động

d. Cơ chế này duyệt qua tên của phương thức với các tiền tố như find…By, read…By, query…By, count…By và get…By để xây dựng câu truy vấn

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Spring Data repository không hỗ trợ việc tạo các câu truy vấn tự động

### Question 9

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Interface nào sau đây thường được sử dụng hỗ trợ phân trang và sắp xếp trong Spring Data Serponsitory

Select one:

a. PagingAndSortingRepository

b. RxJava2SortingRepository

c. CrudRepository

d. RevisionRepository

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: PagingAndSortingRepository

### Question 10

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Interface nào sau đây thường được sử dụng hỗ trợ CRUD trong Spring Data Serponsitory

Select one:

a. CrudRepository

b. RxJava2CrudRepository

c. ReactiveSortingRepository

d. Tất cả các đáp án trên đều sai

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: CrudRepository

### Question 1

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Có thể thực hiện thao tác validate ở những tầng nào?

Select one:

a. Tầng giao diện

b. Tầng back-end

c. Tầng Cơ sở dữ liệu

d. Tất cả các tầng

Có thể thực hiện validate ở nhiều tầng khác nhau, chẳng hạn như giao diện, back-end và Cơ sở dữ liệu

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: Tất cả các tầng

### Question 2

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Muốn thuộc tính có độ dài từ 2 ký tự đến 30 ký tự, ta sử dụng validate nào sau đây?

Select one:

a. @Size(min=2, max=30)

b. @Ranges(Min = 2, max=30)

c. tất cả đều đúng

d. @Min(2)  
@Max(30)

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: @Size(min=2, max=30)

### Question 3

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Đâu là interface trong Spring hỗ trợ cho việc tạo các Validator tuỳ biến?

Select one:

a. Validation

b. CustomValidator

c. Validate

d. Validator

Spring hỗ trợ interface org.springframework.validation.Validator để tạo các Validator tuỳ biến

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: Validator

### Question 4

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Để tùy chỉnh thông báo của validation, ta sử dụng thuộc tính nào:

Select one:

a. Các đáp án trên đều sai

b. message=

c. advertise=

d. notification=

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: message=

### Question 5

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Một thuộc tính có khối mã sau:  
@NotNull  
@Size(min = 2, max = 30)  
phát biểu nào sau đây đúng

Select one:

a. Các đáp án trên đều đúng

b. Thuộc tính không được để trống, giá trị nhỏ nhất là 2, lớn nhất là 30

c. Các đáp án trên đều sai

d. Thuộc tính không được để trống, có độ dài từ 2 ký tự đến 30 ký tự

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Thuộc tính không được để trống, có độ dài từ 2 ký tự đến 30 ký tự

### Question 6

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Trong Controller, để Spring kiểm tra xác nhận cho 1 đối tượng, ta thêm tiền tố nào trước đối tượng đó

Select one:

a. @Validation

b. các đáp án trên đều sai

c. @Value

d. @Valid

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: @Valid

### Question 7

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Trong Controller, BindingResult nhằm mục đích gì?

Select one:

a. Không có BindingResult trong Controller

b. Các đáp án trên đều sai

c. Giữ kết quả xác nhận về việc các ràng buộc trên đối tượng có bị xâm phạm hay không

d. Truyền kết quả lỗi xác nhận và ràng buộc đối tượng vào view

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Giữ kết quả xác nhận về việc các ràng buộc trên đối tượng có bị xâm phạm hay không

### Question 8

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Thuộc tính số nằm trong khoảng từ 18 đến 100, ta sử dụng validation nào?

Select one:

a. @Size(min=18, max=100)

b. @Ranges(Min = 18, max=100)

c. Các đáp án trên đều đúng

d. @Min(18)  
@Max(100)

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: @Min(18)  
@Max(100)

### Question 9

Partially correct

Mark 0.50 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Trong Spring cần khai báo những dependency nào để đảm bảo có thể validate được đối tượng

Select one or more:

a. validation-api

b. spring-hibernate

c. hibernate-validator

d. spring-orm

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng một phần.

You have correctly selected 1.

The correct answers are: validation-api, hibernate-validator

### Question 10

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Khối lệnh sau có ý nghĩa gì:  
@Pattern(regexp="(^$|[0-9]{10,12})")

Select one:

a. Thuộc tính có tối đa 9 ký tự nằm trong khoảng từ 0-9

b. Các đáp án trên đều sai

c. Thuộc tính có tối đa 12 ký tự, tối thiểu 10 ký tự số nằm trong khoảng từ 0 đến 9

d. Thuộc tính có tối đa 9 ký tự nằm trong khoảng từ 0-12

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Thuộc tính có tối đa 12 ký tự, tối thiểu 10 ký tự số nằm trong khoảng từ 0 đến 9

### Question 1

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Trong Spring AOP, đại diện cho một aspect là

Select one:

a. Một class

b. Một phương thức với annotation @Aspect

c. Một bean có type là một class kế thừa class Aspect

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Một class

### Question 2

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Spring hỗ trợ những  join point nào

Select one:

a. Tại một ngoại lệ

b. Tại một lời gọi phương thức

c. Tất cả các vị trí

d. Tại một cập nhật thuộc tính

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: Tại một lời gọi phương thức

### Question 3

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Có thể lấy được những thông tin gì từ đối tượng point cut

Select one or more:

a. Thông tin về class đích

b. Bộ đối số của phương thức được advice tham gia vào

c. Toàn bộ các thông tin

d. Thông tin về phương thức được advice tham gia vào

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: Toàn bộ các thông tin

### Question 4

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Cần phải tạo một bean cho aspect để có thể sử dụng

Select one:

a. Sai

b. Đúng

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: Đúng

### Question 5

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Advice là

Select one:

a. Một class

b. Một phương thức

c. Một hành động

d. Một đối tượng

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: Một hành động

### Question 6

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Một pointcut có thể dệt một advice vào nhiều vị trí khác nhau

Select one:

a. Đúng

b. Sai

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Đúng

### Question 7

Not answered

Marked out of 1.00

Flag question

#### Question text

Sử dụng try/catch để xử lý những loại exception nào?

Select one or more:

a. Ngoại lệ tại servlet

b. Ngoại lệ hệ thống

c. Lỗi fafal

d. Ngoại lệ nghiệp vụ

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Ngoại lệ nghiệp vụ

### Question 8

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Sử dụng @ExceptionHandler để xử lý những loại ngoại lệ nào?

Select one:

a. Ngoại lệ hệ thống

b. Ngoại lệ nghiệp vụ

c. Lỗi fatal

d. Ngoại lệ tại servlet

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Ngoại lệ nghiệp vụ

### Question 9

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Ngoại lệ hệ thống và lỗi fatal được xử lý bằng phương pháp nào?

Select one:

a. Không xử lý được

b. Cấu hình trang error

c. Sử dụng ExceptionHandler

d. Xử lý tại servelt bằng HandlerExceptionResolver

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Cấu hình trang error

### Question 10

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Các hướng dẫn xử lý ngoại lệ đi theo @ExceptionHandler được thực thi tại đâu?

Select one:

a. Servlet

b. Front Controller

c. Service

d. Controller

e. Web Server

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Front Controller

### Question 1

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

|  |
| --- |
| Phát biểu sau đây có đúng không ?  @SessionAttributes là một Annotation type-level khai báo các thuộc tính session được sử dụng bởi một controller cụ thể. |
|

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'True'.

### Question 2

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Annotation nào sau đây được sử dụng để lưu trữ các model attribute trong HTTP Servlet Session giữa các request?

Select one:

a. @ModelAttribute

b. @SessionAttribute

c. @SessionAttributes

d. @CookieValue

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: @SessionAttributes

### Question 3

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Khai báo nào sau đây về @SessionAttributes là đúng ?

Select one:

a. @SessionAttributes["pet"]

b. @SessionAttributes("pet")

c. SessionAttributes("pet")

d. @SessionAttributes(pet)

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: @SessionAttributes("pet")

### Question 4

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

"Nếu bạn cần quyền truy cập vào thuộc tính session có sẵn từ trước được quản lý toàn cục, tức là bên ngoài controller (ví dụ: bằng filter) và có thể hoặc không hiện diện. Annotation nào sau đây sẽ được sử dụng ?"

Select one:

a. @RequestParam

b. @ModelAttribute

c. @SessionSttributes

d. @SessionAttribute

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: @SessionAttribute

### Question 5

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào sau đây về @CookieValue là đúng ?

Select one:

a. Cả 2 phương án.

b. Sử dụng annotation @CookieValue để ràng buộc giá trị của cookie HTTP với tham số  
phương thức trong controller.

c. Để lưu trữ tạm thời các model attribute trong phiên làm việc như một phần của quy trình  
làm việc của controller.

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Sử dụng annotation @CookieValue để ràng buộc giá trị của cookie HTTP với tham số  
phương thức trong controller.

### Question 6

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Đoạn mã nào sau đây là đúng?

Select one:

a. public void handle(@CookieValue("JSESSIONID") String cookie) {...}

b. public void handle($CookieValue("JSESSIONID") String cookie) {}

c. public void handle(@CookieValue["JSESSIONID"] String cookie) {}

d. public void handle(@CookieValue(JSESSIONID) String cookie) {}

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: public void handle(@CookieValue("JSESSIONID") String cookie) {...}

### Question 7

Partially correct

Mark 0.50 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Đối với các trường hợp sử dụng yêu cầu thêm hoặc xóa thuộc tính session, chúng ta cần tiêm phụ thuộc nào sau đây ?

Select one or more:

a. org.thymeleaf', name: 'thymeleaf-spring4', version: '3.0.4.RELEASE'

b. javax.servlet.http.HttpSession

c. Tất cả các phương án trên

d. org.springframework.web.context.request.WebRequest

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng một phần.

You have correctly selected 1.

The correct answers are: org.springframework.web.context.request.WebRequest, javax.servlet.http.HttpSession

### Question 8

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu sau đây có đúng không ? Những gì @SessionAttributes cho phép bạn làm là báo cho Spring biết model attribute nào của bạn sẽ được sao chép sang HttpSession trước khi hiển thị lên view ?

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'True'.

### Question 9

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu sau đây có đúng không ? Annotation @CookieValue không thể được sử dụng trong tham số controller.

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'False'.

### Question 10

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu sau đây có đúng không? Annotation @CookieValue sử dụng để truy cập dữ liệu được đặt trong bất kì http cookie nào?

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'True'.

### Question 1

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào sau đây đúng hay sai:  
Web Service có thể sử dụng để tích hợp với các ứng dụng được viết bằng các ngôn ngữ khác nhau và chạy trên các nền tảng giống nhau.

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'False'.

### Question 2

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào sau sai về ưu điểm của web service:

Select one:

a. Hoạt động trên các ứng dụng, nền tảng, hệ điều hành, ngôn ngữ khác nhau.

b. Giảm thời gian phát triển hệ thống, hạ giá thành hoạt động

c. Dễ dàng tương tác giữa các hệ thống với nhau.

d. Tăng sự phức tạp của hệ thống nhưng qua đó dễ dàng phát triển và tăng tính mềm dẻo của hệ thống

e. Tạo mối quan hệ tương tác, mềm dẻo trong hệ thống phần mềm, dễ dàng cho việc phát triển ứng dụng phân tán

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Tăng sự phức tạp của hệ thống nhưng qua đó dễ dàng phát triển và tăng tính mềm dẻo của hệ thống

### Question 3

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Thành phần nào sau đây không phải là thành phần chính Web Service (dựa trên XML)

Select one:

a. JSON

b. Simple Object Access Protocol (SOAP)

c. Web Service Description Language (WSDL)

d. Universal Description, Discovery and Integration (UDDI)

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: JSON

### Question 4

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào sau đây đúng hay sai:  
Web service hoạt động như một server trong mô hình ứng dụng client server sử dụng giao thức HTTP/HTTPs và chỉ thực hiện một tác vụ cụ thể.

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'True'.

### Question 5

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Những phát biểu nào sau đây đúng về Web service

Select one or more:

a. Kiểu dữ liệu đầu ra phổ biến của một web service thường là XML hoặc JSON

b. Là các thành phần ứng dụng được hiển thị dưới dạng các dịch vụ trên WWW

c. Không quan tâm đến loại thiết bị, hệ điểu hành, kiến trúc phần mềm hay ngôn ngữ được sử dụng

d. Web service hoạt động như một client trong mô hình ứng dụng client server

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answers are: Kiểu dữ liệu đầu ra phổ biến của một web service thường là XML hoặc JSON, Không quan tâm đến loại thiết bị, hệ điểu hành, kiến trúc phần mềm hay ngôn ngữ được sử dụng, Là các thành phần ứng dụng được hiển thị dưới dạng các dịch vụ trên WWW

### Question 6

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

RESful Web Service sử dụng phương thức nào để tạo một tài nguyên trên máy chủ

Select one:

a. POST

b. HEAD

c. GET

d. PUT

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: POST

### Question 7

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Ta sử dụng annotation nào để tạo RestController có thể xử lý các request cho các HTTP request?

Select one:

a. @ResponseBody

b. @RestController

c. @RequestMapping

d. @RequestMapping

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: @RestController

### Question 8

Partially correct

Mark 0.75 out of 1.00

Flag question

#### Question text

RESTful web service tuân thủ các quy tắc nào sau đây của cấu trúc REST

Select one or more:

a. Sử dụng các phương thức HTTP một cách rõ ràng

b. Phi trạng thái

c. Kiến trúc phức tạp

d. Truyền tải JavaScript Object Notation (JSON), XML hoặc cả hai.

e. Hiển thị cấu trúc thư mục như các URls

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng một phần.

You have correctly selected 3.

The correct answers are: Sử dụng các phương thức HTTP một cách rõ ràng, Phi trạng thái, Hiển thị cấu trúc thư mục như các URls, Truyền tải JavaScript Object Notation (JSON), XML hoặc cả hai.

### Question 9

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

RESful Web Service sử dụng phương thức nào để thay đổi trạng thái một tài nguyên hoặc để cập nhật nó

Select one:

a. GET

b. PUT

c. POST

d. HEAD

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: PUT

### Question 10

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào sau đây đúng về Ưu điểm của RESful Web Service

Select one or more:

a. Tận dụng được hết tài nguyên, tính toán trước đó.

b. Các thành phần máy chủ phi trạng thái sẽ có thiết kế ít phức tạp hơn.

c. Dễ dàng viết và phân bổ client đến server thông qua cân bằng tải.

d. Tiêu tốn tài nguyên băng thông hơn

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answers are: Các thành phần máy chủ phi trạng thái sẽ có thiết kế ít phức tạp hơn., Dễ dàng viết và phân bổ client đến server thông qua cân bằng tải.

### Question 1

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

AJAX là viết tắt của cụm từ tiếng anh nào sau đây?

Select one:

a. Tất cả các đáp án trên đều đúng

b. Asynchronous JavaScript and XML

c. Active JavaScript and XMLHttpRequest

d. Asynchronous JavaScript and XMLHttpRequest

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: Asynchronous JavaScript and XML

### Question 2

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu sau đây đúng hay sai về AJAX:  
Bằng việc sử dụng Ajax, một ứng dụng web có thể chỉ yêu cầu cho các nội dung cần thiết phải cập nhật, do đó giảm lượng lớn băng thông và thời gian nạp trang

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'True'.

### Question 3

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Kết luận nào sau đây sai về ưu điểm của AJAX?

Select one:

a. Có thể sử dụng nut back xem kết quả trang trước

b. Được hỗ trợ trong các trình duyệt phổ biến hiện nay

c. tất cả các đáp án trên đều sai

d. Việc sử dụng Ajax có thể làm giảm các kết nối đến server

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: Có thể sử dụng nut back xem kết quả trang trước

### Question 4

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Sự kiện nào được gọi nếu request là thành công (không có lỗi từ server, không có lỗi với dữ liệu).

Select one:

a. tất cả các đáp án trên đều đúng

b. ajaxComplete (Global Event)

c. complete (Local Event)

d. success (Local Event)

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: success (Local Event)

### Question 5

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

 $("#myForm").attr("custom")  
Mã lệnh trên trả về kết quả nào?

Select one:

a. Tất cả đáp án trêu đều sai

b. giá trị của thuộc tính custom cho phần tử đầu tiên so khớp với id là myForm.

c. giá trị của thuộc tính myForm cho phần tử đầu tiên so khớp với id là custom.

d. giá trị của thuộc tính custom cho phần tử đầu tiên so khớp với class là myForm.

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: giá trị của thuộc tính custom cho phần tử đầu tiên so khớp với id là myForm.

### Question 6

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Mã lệnh sau dùng để làm gì  
$("button").val("Hello")

Select one:

a. Thiết lập thuộc tính value của mỗi phần tử <button> được so khớp.

b. Thiết lập thuộc tính giá trị của mỗi phần tử có id button được so khớp.

c. Thiết lập thuộc tính giá trị của mỗi phần tử có class button được so khớp.

d. Tất cả các đáp án trêu đều đúng

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: Thiết lập thuộc tính value của mỗi phần tử <button> được so khớp.

### Question 7

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phương thức nào sẽ chọn tùy chọn Orange trong hộp dropdown các tùy chọn Orange, Mango và Banana.

Select one:

a. $("select").select("Orange")

b. $("select").val("Orange", "Mango", "Banana")

c. Tất cả các đáp án trêu đều sai

d. $("select").val("Orange")

#### Feedback

Your answer is correct.

The correct answer is: $("select").val("Orange")

### Question 8

Partially correct

Mark 0.75 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Ajax được kết hợp các công nghệ khác nào sau đây để tạo các trang web tương tác.

Select one or more:

a. JavaScript

b. PHP

c. DOM

d. XMLHttpRequest

e. CSS

#### Feedback

Your answer is partially correct.

You have correctly selected 3.

The correct answers are: JavaScript, DOM, CSS, XMLHttpRequest

### Question 9

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu sau đây đúng hay sai:  
Bên cạnh XML, XMLHttpRequest có thể được sử dụng để tìm nạp dữ liệu ở các định dạng khác, ví dụ: JSON hoặc thậm chí là văn bản thuần túy.

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'True'.

### Question 10

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu nào sau đây sai?

Select one:

a. dataFilter: Một hàm được dùng để xử lý các dữ liệu response thuần của một XMLHttpRequest.

b. AJAX là một công nghệ trình duyệt web phụ thuộc phần mềm máy chủ web.

c. https://www.google.com/maps là trang web sử dụng ajax

d. data: Dữ liệu được gửi lên server khi thực thi một request Ajax.

#### Feedback

Your answer is incorrect.

The correct answer is: AJAX là một công nghệ trình duyệt web phụ thuộc phần mềm máy chủ web.

### Question 1

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Interface MessageSource và các triển khai có sẵn tới từ

Select one:

a. Spring MVC

b. Spring Core

c. JDK

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: JDK

### Question 2

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Đặt các tệp properties ở đâu

Select one or more:

a. Thư mục gốc của chương trình

b. Thư mục WEB-INF

c. Thư mục webapp

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answers are: Thư mục gốc của chương trình, Thư mục WEB-INF

### Question 3

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Một resource bundle có thể bao gồm nhiều tệp properties?

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'True'.

### Question 4

Partially correct

Mark 0.33 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Spring MVC biết phải sử dụng locale nào trên response bằng thông tin ở

Select one or more:

a. Tất cả

b. Trong cookie

c. Thông tin "language" trong body của request

d. Trong session

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng một phần.

You have correctly selected 1.

The correct answers are: Thông tin "language" trong body của request, Trong session, Trong cookie

### Question 5

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Mặc định, Spring MVC tung exception nếu locale được yêu cầu không tồn tại trong resource bundlle

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'False'.

### Question 6

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Nội dung một message có thể được truy xuất bằng

Select one or more:

a. phương thức getMessage của bean messageSource

b. Thẻ spring:message của JSP

c. Cú pháp ${path}

d. Cú pháp #{path}

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answers are: Thẻ spring:message của JSP, Cú pháp #{path}, phương thức getMessage của bean messageSource

### Question 7

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

LocaleChangeInterceptor làm việc gì

Select one:

a. Gọi LocaleResolve để lưu thông tin về locale mới khi thông tin locale được chỉ định trong request

b. Render các message sang locale mới khi thông tin locale được chỉ định trong request

c. Ghi thông tin về locale mới (nếu được chỉ định trong session) vào cookie

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Gọi LocaleResolve để lưu thông tin về locale mới khi thông tin locale được chỉ định trong request

### Question 8

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Có thể sử dụng song song LocaleChangeInterceptor và AcceptHeaderLocaleResolver

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'False'.

### Question 9

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

SessionLocaleResolver làm việc gì

Select one:

a. render các message theo locale được ghi trong session

b. ghi thông tin locale vào session của mỗi người dùng

c. báo cho messageSource biết locale hiện tại là gì

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: ghi thông tin locale vào session của mỗi người dùng

### Question 10

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Những thông tin nào nhất thiết phải có để lấy được một message từ messageSource

Select one:

a. default message

b. locale

c. arguments

d. message code

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: message code

### Question 11

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Khi gọi phương thức getMessage của messageSource, tham số arguments ám chỉ

Select one:

a. số lượng tham số cần có để có thể render thành message hoàn chỉnh

b. mã của message

c. các thông tin về ngôn ngữ, quốc gia, biến thể về message cần lấy

d. danh sách đối số cần có để có thể render thành message hoàn chỉnh

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: danh sách đối số cần có để có thể render thành message hoàn chỉnh

### Question 1

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phương thức để khách hàng cung cấp username và password khi thực hiện yêu cầu là gì?

Select one:

a. Tokens

b. Signatures

c. Cookies

d. HTTP Basic authentication

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: HTTP Basic authentication

### Question 2

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Cái nào sau đây là máy chủ trình bày giao diện nơi người dùng chấp thuận hoặc từ chối yêu cầu?

Select one:

a. Máy chủ tài nguyên

b. Máy chủ ủy quyền

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Máy chủ ủy quyền

### Question 3

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Loại ứng dụng phổ biến nhất mà bạn gặp phải khi giao dịch với các máy chủ Oauth là gì?

Select one:

a. Cả 3 phương án

b. Ứng dụng di động

c. Ứng dụng máy chủ Web.

d. Single-Page Apps (Các ứng dụng một trang)

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Ứng dụng máy chủ Web.

### Question 4

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Cái nào sau đây là nhược điểm của phương thức xác thực web "HTTP Basic Authentication"?

Select one:

a. Không có cách nào để đăng xuất người dùng bằng cách sử dụng xác thực cơ bản.

b. Được kết nối với SSL/TLS. Nếu trang web sử dụng mã hóa yếu hoặc kẻ tấn công có thể phá vỡ nó. Username và password sẽ được hiển thị ngay lập tức.

c. Username và password được gửi cùng với mọi yêu cầu, có khả năng hiển thị chúng - ngay cả khi được gửi qua kết nối an toàn.

d. Cả 3 phương án

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Cả 3 phương án

### Question 5

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Cái nào sau đây là nhược điểm của phương thức xác thực web "One-Times Passwords"?

Select one:

a. Không thể sử dụng trong trình duyệt / ứng dụng khách, chỉ giữa các

b. Cần phải nỗ lực nhiều hơn để giảm thiểu các cuộc tấn công XSS.

c. Với mã thông báo người dùng được chia sẻ bí mật (nếu bị đánh cắp) có thể được mô phỏng.

d. Cần phải nỗ lực nhiều hơn để giảm thiểu các cuộc tấn công CSRF.

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Với mã thông báo người dùng được chia sẻ bí mật (nếu bị đánh cắp) có thể được mô phỏng.

### Question 6

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu sau đây có đúng không? Nếu bạn đang xây dựng các API giao tiếp với nhau, hãy thực hiện Tokens.

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'False'.

### Question 7

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phương pháp có thể được sử dụng để xác thực người dùng là gì?

Select one:

a.  
Xác thực cơ bản (Basic authentication)

b. Xác thực dựa trên biểu mẫu (Form-based authentication)

c. Cả 2 phương án

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Cả 2 phương án

### Question 8

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Phát biểu sau đây có đúng không? Mật khẩu được gửi qua HTTPs có thể dễ dàng bị bắt và sử dụng lại. Xác thực cơ bản chỉ nên sử dụng HTTP.

Select one:

True

False

#### Feedback

The correct answer is 'False'.

### Question 9

Correct

Mark 1.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Quá trình mà máy chủ xác định người dùng có quyền hoặc chính sách truy cập để truy cập tài nguyên gọi là gì?

Select one:

a. Cả 2 phương án

b. Ủy quyền (Authorization)

c. Xác thực (Authentication)

#### Feedback

Câu trả lời của bạn đúng

The correct answer is: Ủy quyền (Authorization)

### Question 10

Incorrect

Mark 0.00 out of 1.00

Flag question

#### Question text

Cái nào sau đây không phải là phương thức xác thực web?

Select one:

a. HTTP Basic authentication

b. Session

c. Tokens

d. Signatures

#### Feedback

Câu trả lời của bạn sai.

The correct answer is: Session